

CHÚ GIẢI DẪN NHẬP

5 HAI TRỤ CỘT CỦA NHẬN THỨC: CẢM NĂNG (TRI GIÁC) VÀ GIÁC TÍNH (SUY TƯỞNG):

5.1 Để nhận thức một cái gì trước hết ta cần 5 giác quan. Kant gọi chung cho quan năng này là “**CẢM NĂNG**” (*SINNlichkeit*). Nhưng 5 giác quan không đủ để nhận thức, ta còn cần **GIÁC TÍNH** (*VERSTAND*) nữa để “suy tưởng” về nó. Vd: tôi thấy một con mèo. Nhận thức này không chỉ là nhờ mắt thấy, tai nghe mà còn do giác tính gộp tất cả các dữ kiện của trực quan thành khái niệm: “con mèo” (thuật ngữ la tinh “*conceptus*” – khái niệm – gần với từ nguyên “*cumcapere*”: gộp lại, nối kết lại). Ngược lại, khi chưa thấy con mèo cụ thể nhưng nghe người bạn mới nuôi một con mèo, giác tính nhờ khái niệm “mèo” đã hình dung ngay được con vật dễ thương này đại khái như thế nào.

Kant gọi đó là hai trụ cột chính hay hai chân đứng của nhận thức: cảm năng và giác tính. Trước khi đi sâu hơn, ta cần làm quen với câu thường được trích dẫn nhất trong quyển “Phê phán”:

“Những tư tưởng không có nội dung thì trống rỗng, những trực quan không có khái niệm thì mù quáng” (B75).

5.1.1 **“Tư tưởng không có nội dung thì trống rỗng”** (hay: **giác tính phải dựa vào cảm năng**). Ta nghe khái niệm “SOBAKA” và không hiểu gì cả, không một hình ảnh nào gợi lên trong biểu tượng của ta. Nhưng khi biết đó là tiếng Nga để chỉ “con chó”, khái niệm ấy lập tức được lấp đầy bằng các tri giác ta có về chú khuyển.

5.1.2 **“Trực quan không có khái niệm thì mù quáng”** (hay: **Cảm năng phải dựa vào giác tính**).

Ta thấy hình ảnh kinh dị của một vật lạ lùng xuất hiện trên ti-vi. Đó là “trực quan mù quáng”. Nhưng khi giác tính “xử lý” bằng các khái niệm: “phim khoa học giả tưởng” hay “sinh vật ngoài trái đất”, nhận thức ta đã đi đúng hướng. Vậy:

5.2. a) **Cảm năng** là khả năng có thể được các đối tượng “**kích động**” và Kant gọi là “**tính thụ nhận**”: cái từ “kích động” vào thị giác của tôi, cái ghế tôi đang ngồi vào xúc giác ⁽¹⁾.

b) Tác động ấy của các đối tượng sở dĩ ta có được là nhờ các **trực quan** (*Anschauungen*): tôi thấy / cảm nhận các đối tượng bằng gố.

c) Nếu các đối tượng này lại được giác tính suy tưởng, ta có các **khái niệm** (*Begriffen*): tủ, ghế...

⁽¹⁾ Sau này Kant nghiên cứu rất chi tiết về cảm năng và 5 giác quan trong: “*Anthropologie in pragmatischer Hinsicht*” (Nhân loại học dưới góc độ thực tiễn) 1798.

- d) Kết quả tác động của đối tượng lên cảm năng, Kant gọi là **Cảm giác (Empfindung)** và loại trực quan này là **trực quan thường nghiệm**.
- e) Đối tượng của trực quan này Kant gọi là **hiện tượng (Erscheinung)**. Ta hỏi: “giữa **“hiện tượng”** của điểm e và **“đối tượng”** của điểm a có gì khác nhau? Không khác gì cả, vì theo Kant, chúng đều không phải là “cái tử, cái ghê tự-thân” mà chỉ là những gì “được mang lại cho ta trong cảm năng và được ta suy tưởng trong giác tính”.

5.3. Với sự phân chia các “quan năng” trên, Kant tiếp thu cách phân chia của Baumgarten về các quan năng hạ đẳng (cảm năng) và cao cấp (giác tính – và có khi cả lý tính nhưng ta chưa bàn ở đây vội). Ông cũng tiếp thu sự phân chia quan năng nhận thức cao cấp của lô-gíc học cổ truyền gồm: giác tính (“tạo ra khái niệm”); năng lực phán đoán (“tạo ra phán đoán”) và lý tính theo nghĩa hẹp (“suy luận”).

Nhưng Kant không xem xét chúng dưới khía cạnh tâm lý học (cao thấp) mà là lô-gíc và xem chúng là **bình đẳng** và **phải dựa vào nhau**.

5.4. Thừa nhận “**cảm năng**”, Kant tán thành thuyết duy nghiệm và bác bỏ thuyết duy lý thuần túy. Thừa nhận sự cần thiết của “**giác tính**”, ông tán thành phái duy lý và bác bỏ phái duy nghiệm thuần túy. Nói theo cách hiện đại, Kant không tán thành sự phân chia máy móc và tách rời giữa “ngôn ngữ quan sát” và “ngôn ngữ lý luận”.

5.5. “**Cảm năng**” và “**giác tính**” là đồng đẳng và gắn bó với nhau. Ở đây, Kant bác lại thuyết duy lý của Leibniz cho rằng giữa hai quan năng chỉ có sự khác nhau về mức độ (trực quan thì hỗn độn, lý trí thì sáng tỏ). Theo Kant, trực quan có nguồn gốc riêng, đó là cảm năng, cũng thiết yếu và độc lập với giác tính, do đó sai lầm của Leibniz phát xuất từ sự thiếu phân biệt này.

5.6. Cuối Lời dẫn nhập, Kant viết câu quan trọng: “nhận thức của con người có hai nguồn gốc, đó là cảm năng và giác tính (**có thể bắt nguồn từ một căn nguyên chung mà ta không biết được**)” (B29). Như sau này nhiều lần ông nhấn mạnh, ta chỉ biết nó **phải là như thế** (chẳng hạn trực quan phải thông qua 2 mô thức không gian-thời gian; giác tính qua 12 phạm trù nhất định...) chứ **tại sao như thế** (chẳng hạn tại sao ta không có được trực quan “**thần thánh**” không cần đối tượng kích động...), thì không trả lời được (xem chú thích BXL và B145). Vậy, Kant khiêm tốn dừng lại ở sự **mô tả** để khắc phục bế tắc lý luận giữa hai phái triết học đương thời (duy lý/duy nghiệm) chứ không có tham vọng đưa ra lời giải sau cùng, còn gọi là “**đặt cơ sở tối hậu**” (**Letztbegründung**) cho nhận thức từ một nguyên tắc nền tảng duy nhất như các triết gia duy tâm (Fichte, Schelling, Hegel) hay như Husserl sau này. “Phê phán lý tính thuần túy” đã vô tình hay cố ý để ngỏ vấn đề cho các tìm tòi (hay mạo hiểm) của người đi sau?

5.7. Thật ra, ngoài hai quan năng chính là “cảm năng” và “giác tính”, nhận thức còn cần một quan năng thứ ba để nối kết chúng lại như ta cần xây một cái dầm để nối hai trụ cột. Đó là quan năng “**phán đoán**” (được ông trình bày trong phần 2 của Phân tích pháp siêu nghiệm) “thâu gồm” các chất liệu của trực quan vào các quy luật (các phạm trù) của giác tính. Ở cả 3 quan năng, Kant đều tìm ra được các **yếu tố tiên nghiệm** làm cơ sở cho “tổng hợp tiên nghiệm”:

với cảm năng, đó là các “mô thức thuần túy của trực quan” (không gian-thời gian); với giác tính là “các phạm trù”; với năng lực phán đoán là “các niệm thức và các nguyên tắc của giác tính thuần túy”.

Để ôn lại phần quan trọng mấu chốt này, ta có bảng tóm tắt sau:

CẢM NĂNG	GIÁC TÍNH
- Đối tượng được mang lại bằng sự kích động lên tâm thức.	- Hiện tượng chưa được xác định, tức cái đa tạp của trực quan bây giờ được suy tưởng , nghĩa là được xác định .
- Khả năng của tâm thức để được kích động là Cảm năng . Kết quả tác động là Cảm giác (chất liệu của cảm năng).	- Khả năng xác định đối tượng, tức tự tạo nên một biểu tượng về nó là Giác tính , hay là quan năng tạo ra các khái niệm (các quy luật).
- Quan hệ với đối tượng bằng cảm giác là trực quan thường nghiệm (hậu nghiệm)	- Quan hệ với đối tượng bằng các phạm trù của giác tính là thuần túy (tiên nghiệm).
- Đối tượng chưa được xác định (bằng khái niệm) của trực quan thường nghiệm là Hiện tượng (<i>Erscheinung</i>).	- Hiện tượng được giác tính xác định là đối tượng (<i>Gegenstand, Objekt</i>) của nhận thức (còn được gọi là Phänomenon , thường được dùng lẫn lộn với “ hiện tượng ” (<i>Erscheinung</i>)).
- Các mô thức thuần túy của trực quan là không gian và thời gian .	- Các khái niệm thuần túy của giác tính là các phạm trù .

NĂNG LỰC PHÁN ĐOÁN (URTEILSKRAFT)

- là quan năng “thâu gồm” các dữ kiện trực quan vào dưới các quy luật (các khái niệm), nghĩa là xem cái gì đây có thuộc về một quy luật (khái niệm) nào hay không.
- Điều kiện khả thể để áp dụng các phạm trù vào các hiện tượng là “các quy định siêu nghiệm về thời gian”, chúng vừa có tính khái niệm (giác tính) vừa có tính trực quan (cảm năng) gọi là các **Niệm thức siêu nghiệm**, là sản phẩm siêu nghiệm của **năng lực tưởng tượng**. (Mỗi trực quan trong thời gian tương ứng với một phạm trù, vd: niệm thức về bản thể là tính

thường tồn trong thời gian, niệm thức về tính tất yếu là sự tồn tại của một đối tượng trong mọi thời gian v.v..)

- Các phán đoán tổng hợp tiên nghiệm ra đời từ các phạm trù nhờ các niệm thức và làm cơ sở cho mọi nhận thức tiên nghiệm khác sẽ là các **Nguyên tắc** của giác tính thuần túy.

Phần “**năng lực phán đoán**” khá khó hiểu, ở đây chỉ nhắc qua để ta có cái nhìn tổng quát và sẽ tìm hiểu sau (từ B172). **Chú ý: Năng lực phán đoán (Urteilkraft)** được phân biệt ở đây với **Giác tính (Verstand)** theo nghĩa hẹp, còn **giác tính nói chung, theo nghĩa rộng** lại cũng chính là **quan năng phán đoán (Vermurgen zu urteilen)**, bao gồm cả “năng lực phán đoán”! (Xem: Chú giải dẫn nhập, mục 8.2.1, chú thích 2). Ngoài ra, ta cũng chưa vội đề cập đến chức năng và nhiệm vụ của **lý tính (Vernunft)**, điều sẽ được bàn kỹ ở mục 10.1.2 và 10.1.3 của Chú giải dẫn nhập.

CHÚ GIẢI DẪN NHẬP

6 CẢM NĂNG HỌC SIÊU NGHIỆM (B33-B73)

Từ “*aethetisch*” bắt nguồn từ gốc Hy Lạp “*aisthesis*” và chỉ có nghĩa là “**tri giác**” (la tinh: *percipio*). Sau này, nó có thêm nghĩa phái sinh rất đẹp đẽ là “**thẩm mỹ**” là do công của Baumgarten thêm vào để xây dựng nên môn Mỹ học (*Aesthetik*).

Kant dùng theo nghĩa gốc để chỉ trụ cột thứ nhất của nhận thức. Ta đã biết thế nào là “siêu nghiệm”, vậy công việc đầu tiên của Kant trong “kiểm tra vật liệu” là hỏi: điều kiện khả thể của tri giác là gì?

6.1. Khảo sát siêu hình học về không gian-thời gian:

Khảo sát siêu hình học, như đã biết, là chứng minh các biểu tượng nguyên thủy về không gian-thời gian, tức không gian tính và thời gian tính là tiên nghiệm và là các trực quan chứ không phải là các khái niệm. Muốn vậy, phải tiến hành hai bước trừu tượng hóa: tách mọi yếu tố của giác tính (quan năng suy tưởng bằng những khái niệm và phạm trù) ra để chỉ còn lại cảm năng. Trong cảm năng, lại tách mọi yếu tố cảm giác đi (vd: màu sắc, âm thanh ...) để chỉ còn lại kết quả là **hai mô thức thuần túy của trực quan cảm tính** như là cơ sở của nhận thức:

- không gian, Kant gọi là “giác quan bên ngoài”
- thời gian, là “giác quan bên trong”

Như vậy, ta cần lưu ý ngay ở đây quan niệm của Kant về “**hiện tượng**” (*Erscheinung*): “Hiện tượng” là đối tượng **còn chưa được xác định** (chưa được “phạm trù hóa” bởi giác tính⁽¹⁾ của một trực quan cảm tính được “kích động” thông qua cảm giác. Trong “hiện tượng” ấy, Kant phân biệt hai mặt: mặt **nội dung** do cảm giác mang lại, tức do sự “kích động” (*Affektion*) từ bên ngoài, gọi là “**chất liệu**” (*Materie*) và mặt hình thức, hay còn gọi là “**mô thức**” (*Form*). **Khẳng định quan trọng của Kant** là: chỉ có chất liệu mới có thể “kích động” đến chủ thể, có nguồn gốc từ bên ngoài, còn hình thức (hay mô thức) thì không thể kích động, trái lại, là cái đã phải có sẵn một cách **tiên nghiệm** trong “**tâm thức**” (*im Gemüt*) của chủ thể⁽¹⁾. Vì thế, “**mô thức có thể được xem xét tách rời với mọi cảm giác**” (B34), và nhiệm vụ của Cảm năng học siêu nghiệm là xét xem đâu là những **mô thức của trực quan** đặc thù của

⁽¹⁾ Như đã nói (5.7), theo nghĩa chặt chẽ, Kant sẽ gọi “**hiện tượng** (*Erscheinung*) **đã được phạm trù hóa**” là “**Phaenomenon**”; tuy nhiên trong thực tế, hai từ này thường được dùng gần như đồng nghĩa, do đó, đều được dịch là “**hiện tượng**”. ý nghĩa chặt chẽ của chúng cần được hiểu tùy theo văn cảnh.

⁽¹⁾ Khái niệm “**mô thức**” (*Form*) của Kant nhìn chung có nguồn gốc từ khái niệm “**eidōs**” của Platon và Aristoteles, theo đó, “**eidōs**” hay bản chất khái niệm của một sự vật không thực sự “kích động” (*affizieren*) đến chủ thể nhận thức.

con người có sẵn một cách tiên nghiệm trong tâm thức. Mục §2 và 3 chứng minh “mô thức không gian”; các mục §4-7 chứng minh “mô thức thời gian”

Kant đưa 4 luận cứ giống nhau cho mỗi phần để chứng minh, ta dùng ví dụ quen thuộc sau đây để dễ hình dung:

6.1.1 **Không gian:**

“Vội vàng lá rụng hoa rơi
Chàng về viện sách, nàng dỗi lầu trang” (Kiều)

Kim Trọng – Thúy Kiều vội vã chia tay vì e cuộc tâm tình lén lút có thể bị “bại lộ”:

- a) Nơi tâm tình, viện sách, lầu trang là các biểu tượng không gian thường nghiệm. Họ có thể lén lút tâm tình ở một chỗ khác, nhưng không thể không ở một chỗ nào. Không cần bắt quả tang hai người, tức không cần kinh nghiệm, biểu tượng về không gian là nền móng của hai câu thơ trên, (ở đây, khác với Nguyễn Du, Kant không bàn đến “không gian hành động”: “trong gang tấc lại cách mười quan san”, hay “không gian cảm xúc”: “biết đâu rồi nữa chẳng là chiêm bao”) của tâm lý học và văn chương nghệ thuật. Chỉ đơn thuần là không gian trực quan, tức trên dưới, trước sau là những gì độc lập với kinh nghiệm.
- b) Có thể hình dung rằng giả thử song thân nàng Thúy có tìm đến cũng sẽ không còn bắt gặp ai hết trong không gian ấy, nhưng không thể hình dung rằng không có không gian. Không gian tính là không thể loại bỏ được. Do đó, không gian là biểu tượng tất yếu và tiên nghiệm.
- c) Viện sách, lầu trang cách biệt nhau nhưng không phải là các bộ phận cắt rời của không gian mà đều thuộc về một không gian duy nhất. Biểu tượng về không gian là nền móng cho mọi biểu tượng về không gian khác nhau.
- d) Không gian là một đại lượng vô tận chứ không phải một khái niệm như “viện sách, lầu trang”. Ta có thể tước bỏ các khái niệm ấy nhưng không thể tước bỏ không gian, do đó nó là trực quan tiên nghiệm.

6.1.2 **Thời gian:** cũng giống hệt như không gian, nhưng ta cứ nhắc lại để hiểu rõ. Lần này là giữa Thúc Sinh với Thúy Kiều:

“Khi chén rượu, khi cuộc cờ
Khi xem hoa nở, khi chờ trăng lên”

- a) Làm gì thì làm, phải làm trong một lúc nào đó, việc này sau việc kia hoặc đồng thời. Thời gian là cơ sở độc lập với kinh nghiệm.
- b) Thời gian là biểu tượng tất yếu, vì có thể dẹp bỏ hết mọi hành động “dan díu” của hai người, vẫn không dẹp bỏ được thời gian: nó là tiên nghiệm.
- c) Các thời gian khác nhau (làm các việc trên) chỉ là các bộ phận, các thời khắc của một thời gian duy nhất.

d) Thời gian là một đại lượng vô tận chứ không phải một khái niệm.

Tóm lại, hai mục đích chứng minh của Kant là: **tính tiên nghiệm** (không phải thường nghiệm) và **tính trực quan** (không phải khái niệm) của không gian-thời gian:

- Với luận cứ a) và b), Kant bác thuyết duy nghiệm: không gian và thời gian có tính tiên nghiệm, thuần túy, độc lập với kinh nghiệm.
- Với luận cứ c) và d), Kant bác thuyết duy lý: không gian và thời gian không phải là các khái niệm của tư duy mà có tính trực quan ⁽¹⁾. Vậy chúng là hai mô thức thuần túy của trực quan nằm trong cấu trúc tiên nghiệm của chủ thể nhận thức.

6.1.3 **Khác biệt cấu trúc và quan hệ bổ sung giữa không gian-thời gian:**

Trong các mục §5 và §6, Kant nêu thêm mấy đặc điểm:

- Không gian là mô thức của “giác quan bên ngoài” tức là điều kiện để trực quan các quy định thuộc quan hệ không gian như quảng tính, hình thể, tình trạng. Trong khi đó, thời gian có chức năng khác; nó không phải là “quy định của những hiện tượng bên ngoài”, trái lại, xác định “mối quan hệ của những biểu tượng trong trạng thái nội tâm của ta” (B49). Nhưng, điều này không có nghĩa rằng những hiện tượng bên ngoài không được xác định về mặt thời gian. Thời gian tuy không phải là cái kiến tạo nên những quan hệ không gian (như quảng tính, hình thể...) nhưng mọi hiện tượng bên ngoài (những đối tượng và sự kiện diễn ra trong không gian) bao giờ cũng ở trong thời gian và được xác định về mặt thời gian, do đó, Kant viết: “khái niệm về sự biến đổi và, cùng với nó, khái niệm về vận động (như là sự biến đổi vị trí) chỉ có thể có được là do thông qua và ở bên trong biểu tượng về thời gian” (B48). Vậy, ở đây, Kant nhấn mạnh sự khác biệt về **cấu trúc** giữa không gian và thời gian, chứ không phải nói về mối quan hệ loại trừ nhau về **lĩnh vực** thẩm quyền của mỗi bên.
- Chức năng và thẩm quyền của không gian, thời gian sẽ rõ hơn trong mối quan hệ **giữa chúng với nhau**. Là mô thức của “giác quan bên ngoài”, không gian có ba chiều; trong khi đó, thời gian, - là mô thức của “giác quan bên trong” - , chỉ có một chiều. Mô thức không gian là việc “ở bên cạnh nhau” (das Nebeneinander); còn mô thức thời gian là việc “nối tiếp theo nhau” (das Nacheinander). Không gian là “mô thức thuần túy của mọi trực quan bên ngoài”, do đó, “bị giới hạn như là điều kiện tiên nghiệm **chỉ** đối với những hiện tượng bên ngoài”, còn thời gian là “điều kiện mô thức tiên nghiệm cho **mọi hiện tượng nói**

(1) Những bổ sung quan trọng về học thuyết không gian-thời gian cũng như về sự khác biệt giữa trực quan và khái niệm (phê phán thuyết duy lý của Leibniz) được Kant trình bày thêm trong Chương “Về tính nước đôi của các khái niệm phản tư” (B316...).

chung” (B50). Nói cách khác, tất cả những gì tồn tại trong không gian đều tồn tại trong thời gian, nhưng không phải tất cả những gì tồn tại trong thời gian đều tồn tại trong không gian. Thông qua giác quan bên ngoài, những đối tượng được hình dung như là ở trong không gian **bên ngoài tôi**, còn giác quan bên trong là **tổng thể của mọi biểu tượng**. Mọi biểu tượng, bất kể nội dung và nguồn gốc, đều ở trong những mối quan hệ về thời gian. Vậy, không phải chỉ những hiện tượng bên trong nội tâm mới có tính thời gian, mà mọi hiện tượng, xét như là hiện tượng, đều phục tùng điều kiện mô thức của thời gian. Do đó, Kant viết: **“thời gian là điều kiện mô thức tiên nghiệm cho Mọi hiện tượng nói chung”** (B50), bởi biểu tượng nào của giác quan bên ngoài cũng đều thuộc về chủ thể nhận thức, tức trở thành biểu tượng của giác quan bên trong.

- Nhưng, đây chính là điểm dễ gây ngộ nhận như thế có sự mâu thuẫn giữa hai nhận định: giác quan bên ngoài và giác quan bên trong ở trong quan hệ **phối kết (koordination)** với nhau, nghĩa là mỗi bên có lãnh vực đối tượng riêng biệt; đồng thời, giác quan bên ngoài lại ở trong quan hệ lệ thuộc (Subordination) vào giác quan bên trong, khiến cho mọi hiện tượng bên ngoài trở thành những hiện tượng bên trong **đơn thuần** và như thế không khác gì luận điểm duy tâm thường nghiệm của Berkeley. Mâu thuẫn trên sẽ mất đi, nếu hiểu quan hệ giữa hai giác quan là quan hệ của sự **bổ sung** lẫn nhau và hiểu giác quan bên trong không theo nghĩa “nội quan” (Introspektion) đơn thuần. Theo đó, một trực quan bên ngoài là xét ở phương diện tôi có thể liên hệ nó với một đối tượng trong không gian-thời gian, trong khi một trực quan bên trong là ở phương diện nó được mang lại cho tôi, và với tư cách là trực quan bên trong, nó là một biểu tượng có thể được tôi ý thức. Như thế, sự phân biệt giác quan bên ngoài và bên trong là sự phân biệt về chức năng nhận thức luận (epistemologische Funktion) giữa hai phương diện của toàn bộ những biểu tượng cảm tính, chứ không phải giữa hai **loại (Klassen)** biểu tượng liên quan đến những **loại** đối tượng khác nhau. (Xem: **Georg Mohr** 1991: Das sinnliche Ich. Innerer Sinn und Bewusstsein bei Kant. Würzburg). Dù sao, từ vị trí có tính “ưu thế” hơn, thời gian sẽ giữ vai trò quan trọng trong phần Diễn dịch siêu nghiệm các phạm trù (B129-169) và thuyết niệm thức (B169-197). Ngoài ra, vì được xem là “chiều kích sâu thẳm” của con người, sau này Heidegger xem quyển “Phê phán” là kẻ mở đường cho “Bản thể học nền tảng” của ông với nhan sách “Tồn tại và Thời gian” (Sein und Zeit, 1927).

6.2 Khảo sát siêu nghiệm về không gian-thời gian:

Sau phần chứng minh “siêu hình học” rằng không gian-thời gian là các mô thức thuần túy của trực quan, Kant tiếp tục bằng phần khảo sát siêu nghiệm hết sức ngắn gọn. Mục đích là chứng minh rằng không gian và thời gian không phải là các biểu tượng đơn thuần, trái lại có khả năng “cấu tạo đối tượng xét như hiện tượng”, tức có thể nhờ chúng mà có được nhận thức tổng hợp tiên nghiệm về đối tượng.

6.2.1 Vì không gian-thời gian là các mô thức trực quan độc lập với kinh nghiệm nên có thể có một khoa học độc lập với kinh nghiệm, đó là **toán học**. Mô thức không gian tạo nên môn **Hình học**; mô thức thời gian tạo nên phần tiên nghiệm của **Cơ học** và cả **Số học** (qua việc đếm dần các con số theo thời gian). (Prolegomena §10 và “Phê phán” B182). Như vậy, dù việc đặt cơ sở cho giá trị khách quan của toán học chỉ thực sự bắt đầu ở phần “Các tiên đề của trực quan” (B202-207), nhưng ngay ở đây, Kant đã cung cấp những luận cứ đầu tiên về cơ sở triết học cho toán học và vật lý học dựa trên ba lập luận chính:

- Không gian không phải là khái niệm, mà là trực quan, vì khái niệm không thể mang lại các mệnh đề tổng hợp (khái niệm chỉ có thể được phân tích như ta đã biết ở Lời dẫn nhập).
- Nó cũng không phải là trực quan thường nghiệm, nếu không, hình học không thể có tính tiên nghiệm (phổ biến và tất yếu).
- Một trực quan có trước kinh nghiệm lại xác định nó một cách tiên nghiệm chỉ có thể bắt nguồn từ chủ thể và là mô thức của trực quan bên ngoài.

Kết quả:

- Không gian và thời gian là trực quan tiên nghiệm làm cơ sở cho Toán học thuần túy và Vật lý học thuần túy.
- Chúng còn là mô thức giúp cho mọi đối tượng thường nghiệm trở thành các trực quan của ta, nên cũng là cơ sở cả cho Toán học và Vật lý học ứng dụng.

6.2.2 Kant biết rằng quan niệm của mình về không gian-thời gian là rất “khác thường” và dễ gây nên những ngộ nhận (như đã nói ở 6.1.3) nên ông dành khá nhiều trang để luận giải (§7) và nêu thêm nhiều “nhận xét” để bổ sung (§8). Đây là những trang rất quan trọng, không chỉ để hiểu phần Cảm năng học siêu nghiệm mà còn để nắm vững những luận điểm căn bản của triết học Kant, do đó, ta nên điểm qua và ghi nhớ một số ý chính:

6.2.2.1 “**ý thể tính siêu nghiệm**” (*Transzendente Idealität*) của không gian-thời gian và thuyết “**duy tâm siêu nghiệm**” (*Transzendentaler Idealismus*) của Kant:

Trong triết học thời cận đại, bản chất của không gian-thời gian là đề tài tranh luận lớn. Trong §2, khi Kant nêu câu hỏi: “Vậy bây giờ, không gian và thời gian là gì?” (B37), ông có trước mắt **ba** sự lựa chọn và ông đều bác bỏ hết để đưa ra lựa chọn **thứ tư** chưa từng có trong lịch sử triết học và là sáng tạo độc đáo của riêng ông. Lựa chọn thứ nhất là xem không gian-thời gian như một **bản thể** thực tồn (Isaac Newton, Samuel Clarke)⁽¹⁾. Lựa chọn

⁽¹⁾ Như vậy, Kant thừa nhận vật lý học Newton như là mẫu mực của khoa học tự nhiên nhưng không chấp nhận tiên đề triết học của nhà khoa học này.

thứ hai là xem chúng như một thuộc tính, một quy định, tức là “**tùy thể**” (**Akzidenz**) của những bản thể (Descartes) hoặc của một bản thể thần linh (Spinoza). Khả năng thứ ba là hiểu chúng như một **quan hệ khách quan** của những vật-tự thân (những bản thể hữu hạn) (Leibniz).

Kant bác bỏ cả ba và khẳng định rằng chúng tuy là những quan hệ nhưng là những **quan hệ chủ quan** mà mọi hiện tượng, tức đối tượng và sự kiện, đều phục tùng, trong chừng mực ta quan hệ với chúng dựa vào trực quan cảm tính. Chúng thuộc về chủ thể nhận thức và là đặc điểm mô thức của cảm năng. Những hiện tượng sở dĩ ở trong mối quan hệ không-thời gian là dựa trên cơ sở: bản thân nhận thức phục tùng một số điều kiện mô thức nhất định của trực quan cảm tính. Kant gọi luận điểm ấy của mình bằng thuật ngữ: “**ý thể tính siêu nghiệm** của không gian và thời gian”. Thuật ngữ này biểu thị rằng không gian và thời gian không phải là cái gì tự tồn, mà thuộc về những điều kiện nhận thức của con người: “nếu ta tước bỏ khỏi nó [thời gian] điều kiện đặc thù của cảm năng **của chúng ta**, thì khái niệm về thời gian cũng biến mất” (B52). Như vậy, Kant chọn lập trường đối lập lại với “thuyết duy thực siêu nghiệm” là học thuyết cho rằng không gian-thời gian là những “bản thể thực tồn” hay là những đặc tính của vật-tự thân. Ông gọi lập trường của ông là “**thuyết duy tâm siêu nghiệm**” (hay thuyết duy tâm phê phán), một **danh hiệu chính thức** ông muốn dành cho triết học của mình và được ông xem là “chìa khoá” để giải quyết các nghịch lý vũ trụ học sau này (xem B490-543). Vậy, “thuyết duy tâm siêu nghiệm” là gì?

Nếu thuyết duy tâm siêu nghiệm (của Kant) phủ nhận rằng không gian-thời gian là những “bản thể thực tồn”, nó **không hề** phủ nhận (khả năng chứng minh được) tính hiện thực (Wirklichkeit) của sự vật trong không gian và thời gian, khác với thuyết “duy tâm thường nghiệm” của Berkeley. Vì thế, Kant cũng xem thuyết duy tâm siêu nghiệm của mình là “thuyết duy thực thường nghiệm”. Trong khi thuyết duy tâm thường nghiệm (thường được gọi là thuyết duy tâm chủ quan hay thuyết duy ngã – Solipsismus⁽¹⁾ kiểu Berkeley) cho rằng tất cả những gì ta kinh nghiệm được (những gì xuất hiện ra cho ta) đều chỉ là “ảo tượng đơn thuần” (bloßer Schein) hoặc không thể **chứng minh** được như là hiện thực, thì thuyết duy thực thường nghiệm hay duy tâm siêu nghiệm của Kant cho rằng tất cả những gì xuất hiện ra cho ta đều xuất hiện (như là hiện tượng) trong không gian và thời gian; rằng mọi kinh nghiệm là kinh nghiệm mang tính không gian-thời gian và mọi hiện thực có thể kinh nghiệm được đều là hiện thực mang tính không gian-thời gian. (Ở mục §8, Kant trở lại với sự phân biệt giữa **hiện tượng** và **ảo tượng (Schein)**, và lý giải cặn kẽ về khái niệm “hiện tượng” trong chương về “Hiện tượng và Vật-tự thân” (Phaenomena/Noumena: xem: B294-315)).

6.2.2.2 5 “nhận xét chung” về Cảm năng học siêu nghiệm (§8).

⁽¹⁾ **Solipsismus**: từ chữ Latinh: **solum ipse**: chỉ riêng mình.

Sau mục §7 giải thích thêm về luận điểm: Thời gian (và không gian) tuy có tính “thực tại thường nghiệm” (empirisch real) nhưng không thể có tính “thực tại tuyệt đối hay siêu nghiệm”, trái lại, chỉ có “ý thể tính siêu nghiệm”, Kant dành mục §8 khá dài cho hai mục đích: thuyết phục người đọc về những “lợi điểm” của học thuyết mới và xác định lại một số vấn đề dễ gây hiểu lầm (3 “nhận xét” cuối được ông thêm vào cho bản B để bác lại các phê phán nảy sinh từ lần xuất bản thứ nhất). Đây là 5 nhận xét có tính nguyên tắc nên cần chú giải thêm để hiểu rõ ý Kant ngay từ chương khởi đầu này:

1. Hiện tượng - Vật tự thân (B59-B62)

Đây là sự phân biệt **cơ bản nhất** gắn liền với luận điểm về ý thể tính siêu nghiệm của không gian và thời gian. Từ “ý thể tính siêu nghiệm” ấy, Kant mở rộng vấn đề, nêu lên “đặc tính cơ bản [hay căn tính: Grundberschaffenheit] của nhận thức cảm tính **nói chung**” đó là “mọi trực quan của ta không gì khác hơn là **biểu tượng về hiện tượng**” (B59). “Thuyết hiện tượng” (Phänomenalismus) này cho rằng: “nếu ta xóa bỏ chủ thể của chúng ta đi hay là dù chỉ xóa bỏ đặc tính chủ quan của giác quan nói chung, thì tất mọi đặc tính, mọi quan hệ của những đối tượng trong không gian và thời gian, vậy, thậm chí cả bản thân không gian và thời gian cũng sẽ biến mất; và [những đối tượng ấy] **với tư cách là những hiện tượng** [chúng tôi nhấn mạnh] không thể tồn tại nơi tự thân chúng, mà chỉ **ở trong** chúng ta” (nt). (Xem thêm: Prolegomena, §13, nhận xét II).

Với khái niệm siêu nghiệm về hiện tượng, Kant muốn đi ngược lại khái niệm thường nghiệm thể hiện trong học thuyết của J. Locke (và Descartes) về những **thuộc tính “hạng nhất” và “hạng hai”** của sự vật. Thuyết này phân biệt những thuộc tính “hạng nhất” thuộc về vật-tự thân (như quảng tính, hình thể, tính không thể thâm nhập, vận động... nơi vật thể) với những thuộc tính “hạng hai” do tác động của sự vật lên giác quan (như sắc, thanh, hương, vị, độ nóng...). Những thuộc tính hạng nhất là cơ bản, ổn định, được mang lại một cách **khách quan**, nhờ đó ta nhận thức được “vật-tự thân”, còn những thuộc tính hạng hai là sản phẩm **chủ quan** của tri giác cảm tính, tùy thuộc vào tính thụ nhận của chủ thể, và đó chỉ là những “hiện tượng” được mang lại cho ta.

Ngược lại, theo Cẩm năng học siêu nghiệm của Kant, bất kỳ nhận thức nào cũng đều liên quan đến trực quan và vì thế, mọi nhận thức **chỉ** làm việc với “hiện tượng” mà thôi. Tuy nhiên, “hiện tượng” ở đây **không** theo nghĩa **thường nghiệm**, theo đó sự vật xuất hiện ra cho ta những gì và như thế nào là tùy thuộc vào từng chủ thể và từng tình trạng nhận thức, mà theo nghĩa **siêu nghiệm**, nghĩa là, tất cả những gì được trực quan trong không gian-thời gian (kể cả những “thuộc tính hạng nhất” của Locke) đều là “hiện tượng”.

2. Cẩm năng không phải là hỗn độn, thiếu sáng sủa (B60...)

Điểm thứ hai Kant muốn làm rõ là sự dị biệt giữa **cẩm năng (Sinnlichkeit)** và **giác tính (Verstand)** và cùng với nó, là sự dị biệt về đặc tính nhận thức luận giữa trực quan cảm tính và biểu tượng của sự suy tưởng (khái niệm của giác tính).

Theo Kant, sự dị biệt giữa trực quan và khái niệm là sự **dị loại** hay **dị tính (Heterogenität)** của hai yếu tố nhận thức với chức năng khác nhau. Kant khẳng định

rằng (B61) đây không phải là sự dị biệt “về lô-gíc” mà là “siêu nghiệm”. Có nghĩa là, sự dị biệt ở đây **không** liên quan đến **độ** minh bạch, sáng sủa mà đến **nguồn gốc, nội dung và chức năng nhận thức** của hai loại biểu tượng khác nhau.

Với quan niệm này, Kant phản bác lại lý luận nhận thức của phái duy lý. Từ triết học Descartes cho đến trường phái triết học “trường ốc” của Leibniz / Wolff (thế kỷ 18), người ta cho rằng trực quan (biểu tượng cảm tính: **intuitio**) là biểu tượng hỗn độn, không sáng sủa, trong khi khái niệm (biểu tượng của giác tính: **conceptus**) mới là biểu tượng rõ ràng và sáng sủa (“*claire et distincte*”/“*klar und deutlich*”) [“sáng sủa” theo nghĩa là “phân minh, rành mạch, có thứ lớp, trật tự”].

Trong triết học Leibniz/Wolff, trực quan cũng là khái niệm, nhưng không sáng sủa, tức cả hai thuộc cùng một loại (*Homogenität*) chỉ khác nhau về mức độ và chất lượng nhận thức. Ngược lại, theo Kant, chúng khác nhau về bản chất xét về cấu trúc, chức năng, do đó, không thể quy giảm cái này vào cái kia mà là bổ túc cho nhau. Nói cách khác, tính không gian-thời gian của đối tượng phải được **trực quan** chứ không thể được **thâu gồm (Subsumption)** vào dưới khái niệm bởi giác tính. Bên cạnh những tính quy định khác nhau về đối tượng (để hình thành một khái niệm phổ biến), tính quy định về không gian-thời gian có một vị trí và chức năng riêng biệt. Vậy, “Cảm năng học siêu nghiệm” đánh dấu sự đoạn tuyệt dứt khoát (khởi đầu từ 1770 với quyển “Về mô thức và các nguyên tắc của thế giới khả giác và khả niệm” viết bằng tiếng Latinh) của Kant với quan niệm duy lý về khả năng nhận thức “vật-tự thân” nhờ vào khái niệm. Kant nêu hai luận cứ chủ yếu:

- bản thân nhiều khái niệm cũng hỗn độn, mơ hồ, thiếu sáng sủa, nhất là những khái niệm về những “vật-tự thân” không xuất hiện ra như hiện tượng (vd: khái niệm về sự công bằng...)
- không phải những biểu tượng cảm tính nhận thức “vật tự thân” một cách hỗn độn, thiếu sáng sủa, mà ngược lại, ta tuyệt đối không thể nhận thức được “vật-tự thân” nào cả, dù bằng biểu tượng cảm tính (trực quan) lẫn bằng biểu tượng “trí tuệ” của giác tính (khái niệm), như Cảm năng học siêu nghiệm đã chứng minh ở trên. (Xem: B320).

3. Chủ thể cũng chỉ tự-nhận thức chính mình như là hiện tượng (B66-69)

Điểm thứ ba này khá phức tạp và khó hiểu. Với tư cách là mô thức của giác quan bên trong, ý thức tính siêu nghiệm của thời gian liên quan đến lý luận về “**Tự-ý thức (Selbstbewusstsein)**”. ý thức-về-mình của chủ thể về những trạng thái nội tâm (ý thức về những biểu tượng của chính mình) chỉ có thể có được là nhờ chủ thể “**được kích động bởi chính mình (affiziert durch sich selbst)**”. Như thế, tự-nhận thức cũng phục tùng những điều kiện của trực quan cảm tính, tức của mô thức của trực quan bên trong. Kết quả là: chủ thể – với tư cách là **đối tượng** của giác quan bên trong – cũng chỉ nhận thức chính mình “chỉ như là hiện tượng”. Quan niệm này thường được gọi là “thuyết hiện tượng về tự-nhận thức”.

Điều này chỉ sáng tỏ hơn trong các phần sau (nhất là phần “Diễn dịch siêu nghiệm” của bản B, trang B129-169 và “Các vòng luận” B406-432) khi Kant phân biệt giữa “ý thức **thuần túy** về chính mình” trong “Thông giác” (*Apperzeption*), tức chỉ đơn thuần là “biểu tượng đơn giản về cái Tôi” với Tự-ý thức **thường nghiệm**

của chủ thể về những trạng thái nội tâm của chính mình, đòi hỏi phải có một “tri giác bên trong về cái đã tập được mang lại **trước đó** trong chủ thể”. Theo đó, Tự-trực quan về nội tâm chỉ có thể có được nơi **giác quan** bên trong thông qua việc **tự-kích động** (*Selbstaffektion*), và **thời gian** chính là “phương cách làm thế nào để chủ thể được kích động từ bên trong, tức là, chủ thể xuất hiện ra như thế nào **cho chính mình** [như hiện tượng] chứ không phải như chủ thể [thật sự] **là** [một cách tự thân]” (B69).

Khái niệm “**tự-kích động**” (*Selbstaffektion*) không được Kant tiếp tục đào sâu mà chỉ nói ngắn gọn đó là hoạt động của tâm thức như là một sự “**thiết định nên biểu tượng**” (*ein Setzen der Vorstellung*, B67). Nhiều nhà chú giải thấy rằng, trong khuôn khổ lý luận về trực quan, khái niệm “**thiết định nên biểu tượng**” vừa khó hiểu vừa mâu thuẫn. Ta đều biết, theo Kant, trực quan là được mang lại (*gegeben*) chứ không phải được tạo ra (*gemacht*); và cảm năng là có tính thụ nhận (*Rezeptivität*) chứ không có tính tự khởi (*Spontaneität/Selbsttätigkeit*). Vậy, hoạt động “**thiết định nên biểu tượng**” phải hiểu như thế nào để không mâu thuẫn với luận điểm về sự dị loại/dị tính giữa cảm năng và giác tính (cảm năng thì không suy tưởng/thiết định, còn giác tính thì không trực quan)? (Xem: Georg Mohr 1991). Phải chăng vì chỗ khó lý giải này mà ngay sau Kant, J.G. **Fichte** (năm 1794) đã biến khái niệm “**thiết định**” (*Setzen*) thành khái niệm nền tảng cho triết học của mình, xem nó là hành động thống nhất **nguyên thủy** hơn cả, là cơ sở nằm ở tầng sâu cho sự lưỡng phân giữa trực quan và khái niệm và được ông gọi là “**trực quan trí tuệ tiền-phản tư**” (*präreflexive intellektuelle Anschau-ung*) (xem: **Fichte**: *Grundlage der gesamten Wissenschaftslehre*, 1794)?.

4. Hiện tượng không phải là ảo tượng (Schein) – Kant phản bác Berkeley (B69-79)

Kant bổ sung thêm phần nhận xét này để phòng ngừa sự ngộ nhận rằng, với luận điểm về tính chất “hiện tượng” của trực quan cảm tính, ông muốn xem mọi nhận thức chỉ đơn thuần là “ảo tượng” như thuyết duy tâm cực đoan của Berkeley, đồng thời để trả lời những ý kiến phê phán do hiểu lầm ông (theo thứ tự thời gian, đó là các ý kiến của **Lambert** (1770), **C. Garve** và **J. G. H. Feder** (1782) và **Moses Mendelssohn** (1785)). Trả lời của Kant tập trung ở cách hiểu của ông về “hiện tượng” và về lập trường của thuyết “duy tâm siêu nghiệm” như đã chú giải ở mục 6.2.2.1 trên đây.

5. Trực quan cảm tính của con người không có tính “căn nguyên” và “trí tuệ” của thần linh (B71...)

Khái niệm về cảm năng (và cùng với nó là khái niệm về trực quan) được làm rõ hơn bằng sự đối lập giữa **trực quan phái sinh** (*intuitus derivativus/abgeleitete Anschauung*) và **trực quan căn nguyên** (*intuitus originarius/ursprüngliche Anschauung*). Kant hiểu trực quan phái sinh (của con người) là trực quan phụ thuộc vào sự tồn tại-được-mang lại (*das Gegebensein*) của cái được trực quan, trong khi trực quan căn nguyên (của thần linh) là trực quan **tạo ra** sự tồn tại của cái được trực quan. Sự phân biệt này gắn liền với sự phân biệt giữa “**trí tuệ nguyên mẫu**” (*intellectus archetypus/urbildlicher Verstand*) và “**trí tuệ sao chụp**” (*intellectus actypus/abbildlicher Verstand*). Nơi “Hữu thể căn nguyên” (Thượng đế), trực quan **đồng thời** là tư duy, là trực quan trí tuệ, còn tư duy cũng **đồng thời** là

trực quan. Ngược lại, trực quan của con người (hữu thể hữu hạn) chỉ là cảm tính, phải lấy sự tồn tại được mang lại của đối tượng làm tiền đề tiên quyết, và giác tính của con người chỉ là “suy lý” (*diskursiv*), phải lấy trực quan làm tiền đề để có được nội dung.

6.3. Cuộc tranh luận còn tiếp tục

Cảm năng học siêu nghiệm mà hạt nhân của nó là không gian-thời gian là vấn đề được tranh luận ngay từ thời Kant cho đến ngày nay như đã có giới thiệu sơ lược trên đây. Ngoài vấn đề lớn (không gian-thời gian “**không gì khác hơn**” là mô thức của trực quan hay **cũng** là một quan hệ có tính thực tại khách quan? Xem: toàn cảnh cuộc tranh luận trong **Peter Bieri** 1972: *Zeit und Zeiterfahrung. Exposition eines Problemereichs*, Frankfurt/M), câu hỏi khá thời sự là xem xét quan niệm của Kant trong viễn tượng của vật lý học hiện đại, của thuyết tương đối vốn đã thay thế mô hình không gian-thời gian của Euclid – Newton. Phải chăng Cảm năng học siêu nghiệm của Kant là lý luận triết học của một mô hình khoa học đã lỗi thời? Toán học nói chung và nhất là môn hình học là một môn học tổng hợp hay phân tích? Đối với câu hỏi trước, ngay từ 1921, **Ernst Cassirer** – trong quyển “Bàn về thuyết tương đối của Einstein” – đã bênh vực Kant và gần đây, năm 1980, **Ingeborg Strohmeier** (“*Transzendentalphilosophische und physikalische Raum-Zeit-Lehre*”) tiếp tục thời sự hoá vấn đề này. Với câu hỏi sau, phần đông cho rằng toán học là môn học phân tích (xem: **Friedman** 1992 và **Parsons** 1983). Cuộc tranh luận còn tiếp diễn từ nhiều cách hiểu khác nhau:

- Đối với câu hỏi thứ nhất, có hai cách hiểu:
- cần phân biệt hai loại không gian: không gian trực quan ba chiều của Euklide là **không gian siêu nghiệm** làm cơ sở khởi đầu cho khoa học tự nhiên. Còn lại là các không gian **thường nghiệm** mà nhà toán học và vật lý phải tìm hiểu cụ thể.
- lối giải thích khác cho rằng hiểu như thế là chưa đúng nghĩa “siêu nghiệm của Kant. Ông không hề làm công việc chứng minh tính ba chiều của không gian và thậm chí đã xem các không gian phi Euklide là có thể có (trong: Kant: “Về sự lượng định đúng đắn §9-11). Tính trực quan tiên nghiệm chỉ nói đến mô thức cơ bản của mọi trực quan bên ngoài (ngoài nhau và bên cạnh nhau) chứ không chứa đựng đặc điểm cấu trúc nào cả. Vậy phải hiểu nó là “**không gian tính**” (*Räumlichkeit*), “không gian nói chung” (“*Raum überhaupt*”, “*Raum im allgemeinen*”). “Không gian tính” không phải là đối tượng nghiên cứu của hình học. Hình học phải khách quan hóa không gian tính bằng tưởng tượng và thiết định các cấu trúc nhất định. Giữa không gian là điều kiện siêu nghiệm và không gian như là đối tượng của hình học khác nhau rất xa. “Không gian ba chiều” chỉ là ví dụ của một mệnh đề hình học chứ **không phải mệnh đề siêu nghiệm**. Nói cách khác, các mệnh đề toán học và vật lý tự chúng không có ý nghĩa siêu nghiệm mà ý nghĩa này ở tầng sâu hơn nơi chủ thể nhận thức theo tinh thần cách mạng Copernic. Do đó, về nguyên tắc, khảo sát siêu hình học và khảo sát siêu nghiệm về không gian là độc lập và trung lập trước bất kỳ loại hình học nhất định nào.

- Đối với câu hỏi thứ hai, tuy phần đông dè dặt trước tính tổng hợp của toán học (hình học) theo cách hiểu của Kant, nhưng cũng có người tìm cách hiểu từ quan điểm “siêu nghiệm” trên đây. Hình học là khoa học về không gian và lấy “không gian tính” làm tiền đề. Không gian tính không bắt nguồn từ kinh nghiệm, cũng không từ các khái niệm (định nghĩa), vì thế nó là **tổng hợp tiên nghiệm**, dù người ta có thể xây dựng môn hình học một cách thuần túy phân tích (theo tiền đề), điều vẫn chưa được các nhà toán học nhất trí với nhau. Do đó, theo cách hiểu này, cần phân biệt ba cấp độ: – không gian tính siêu nghiệm, – không gian toán học, – không gian vật lý. Cấp độ sau phụ thuộc nhưng không phải là được dẫn xuất từ cấp độ trước. Theo cách hiểu này:
- Trực quan không gian siêu nghiệm là tổng hợp tiên nghiệm, nhưng không vì thế mà các tiền đề về không gian chuyên biệt của hình học nhất thiết cũng phải có đặc tính này.
- Hình học thuần túy theo nghĩa của Kant tự nó chưa phải là nhận thức theo nghĩa đầy đủ. Nó chưa khẳng định cấu trúc của thực tại thường nghiệm mà nhường chỗ cho các loại hình học khác nhau mà vật lý học có thể lựa chọn căn cứ vào kinh nghiệm.
- Cảm năng học siêu nghiệm không gắn với một môn toán học và vật lý học cụ thể nào và nó cũng không can thiệp vào cuộc tranh luận về cơ sở lý luận khoa học của các khoa học riêng lẻ.

Tóm lại, trước và sau Kant, nhiều người đã khẳng định khả thể của nhận thức tiên nghiệm thông qua các khái niệm phổ biến của giác tính (xem chú thích của N.D cho B105). Nhưng luận điểm cho rằng trực quan và cảm năng cũng có những yếu tố tiên nghiệm, độc lập với kinh nghiệm và không thể thiếu để toán học và khoa học tự nhiên có thể có được là sáng tạo mới mẻ của riêng ông. Do đó, tuy “Cảm năng học siêu nghiệm” tiếp tục gây nhiều tranh cãi, nó vẫn là một trong những phần độc đáo nhất trong quyển “Phê

phán lý tính thuần túy” này ⁽¹⁾.

(1) Thời cổ đại, **Aristote** cũng đã không tránh khỏi những “**nan đề**” (**Aporien**) khi bàn về không gian-thời gian, và tuy đi đến một số nhận định khá gần gũi với Kant nhưng **Aristote** không rút ra kết luận giống như Kant:

– Nghiên cứu về **vị trí (topos)**, **Aristote** không bàn về **không gian tính** trừu tượng mà luôn gắn với một đối tượng cụ thể để trả lời câu hỏi “ở đâu?”. Vì thế, **Aristote** không hình dung không gian như cái gì tiên nghiệm hay như mô thức trực quan thuần túy. Để đi đến định nghĩa về không gian, **Aristote** xuất phát từ những hiện tượng cần phải giải thích: a: vật thể đều ở một nơi nào đó, tức có một vị trí nhất định; b: có hiện tượng hoán vị (thay đổi vị trí) vật thể chiếm một chỗ mà vật thể khác (không khí) đã chiếm trước đó; và c: có ba chiều: trên-dưới, trước-sau và phải-trái. Ông dùng phương pháp loại trừ: mặc dù vị trí có những thuộc tính cơ bản của vật thể (quảng tính với ba chiều) nhưng nó không phải là vật thể, bởi nếu vậy sẽ không thể có việc hoán vị. Vị trí cũng không phải là một nguyên nhân theo nghĩa của học thuyết về bốn nguyên nhân của ông, dù nó có đặc tính tương tự. Giống như “chất thể thuần túy”, vị trí (không gian) thiếu mọi tính quy định về chất và về bản thể; đồng thời, giống như “mô thể” (Form), vị trí lại có tác động khu biệt ranh giới cho vật thể.

Giả định của **Zenon** (xem thêm: B530...) rằng: vị trí, vì nó hiện hữu, phải hiện hữu ở một nơi nào đó, điều này dẫn đến nan đề là: bản thân vị trí, nơi vị trí của nó, cũng phải có một vị trí, rồi vị trí này lại cũng phải có vị trí v.v.. Bởi phải ngăn cấm sự quy thoái vô tận, nên ở đây chỉ còn hai khả năng. Khả năng thứ nhất là thừa nhận không gian là một không gian trung gian, trống rỗng, ở giữa những vị trí có ranh giới, có thể được lấp đầy bởi bất kỳ vật thể nào. Nhưng khả năng này – có những vị trí không có vật thể, tức không gian rỗng – sẽ dẫn đến những hệ luận không đứng vững được, nên chỉ còn khả năng thứ hai và đó chính là định nghĩa chính thức của **Aristote** về vị trí: Vị trí là sự giới hạn bên trong của vật thể đứng yên kế cận bao bọc một vật thể khác (Vật lý học, IV, 4, 212a2). Định nghĩa này đúng cho vật thể, chẳng hạn vị trí của nước là chiếc cốc, cái bình hay lòng sông và bên trên là không khí giới hạn nó. Thế nhưng, vũ trụ, xét như toàn bộ mọi vật thể, lại không còn ở nơi một vị trí nào. Vậy, phải chăng **Aristote** cũng suy tưởng vị trí như là cái toàn bộ (das Ganze) bao bọc những vị trí nhỏ hơn như là những bộ phận của nó? Nếu thế, phải chăng **Aristote** cũng đến gần với hình dung của Kant rằng không gian không có tính khái niệm mà có tính trực quan? Thực ra, **Aristote** không xét đến không gian như một toàn bộ và vẫn xem không gian thuộc về **tính khách quan vật lý**, trong khi Kant xem không gian là thuộc về tính chủ thể siêu nghiệm.

– Khảo sát về **thời gian (chronos)**, Aristote xét thời gian như chuẩn mực cho sự biến đổi nhưng bản thân lại không biến đổi. Ở đây, có hai câu hỏi khó: Thời gian thuộc về cái đang tồn tại hay cái không tồn tại? Một bộ phận thời gian đã qua đi, một bộ phận khác đang tới và cái kết hợp hai cái không-tồn tại ấy thì bản thân khó có thể là cái “đang tồn tại”. Câu hỏi thứ hai là: Cái Bây giờ – là cái phân cách quá khứ và tương lai – bao giờ cũng là chính nó hay lúc nào cũng là một cái khác? Theo Aristote, thời gian vừa không tồn tại độc lập, vừa không phải là cái được tạo ra (khác với quan điểm của **Platon** trong **Timaios**), vậy nó là một “hiện tượng đi kèm theo” (Epiphänomen) của những quá trình tự nhiên, tức như một **kinh nghiệm** mà tinh thần (con người) có được nơi sự vật tự nhiên đang biến đổi. Những quá trình tự nhiên bao giờ cũng diễn ra trong thời gian nhưng không đồng nhất với thời gian. Trong khi vị trí liên quan đến cái tĩnh tại (vật thể) thì thời gian liên quan đến cái năng động, cái biến đổi. Thời gian không chỉ đếm được (theo nghĩa: đo được) mà còn được xác định theo một chiều: có cái sớm hơn và cái muộn hơn. Vì thế, Aristote định nghĩa thời gian là “số vận động tương ứng với cái sớm hơn và muộn hơn” (Vật lý học, IV, 11, 219b) và nói thêm: “vì thời gian là con số của một cái liên tục, nên nó là liên tục” (220a). Vì tính liên tục của thời gian nên ta không thể hiểu thời gian từ cái hiện tại, tức từ cái Bây giờ, dù cái Bây giờ là cái quen thuộc nhất. (Cộng dồn những điểm-bây giờ, ta không đạt được một quãng thời gian cũng như không đạt được quãng không gian bằng tổng của những điểm-không gian). Vậy, phải chăng thời gian là một yếu tố của tính chủ thể như Kant nói? Aristote không cho như vậy, dù ông bảo rằng tâm thức là điều kiện tất yếu của thời gian, nhưng chỉ theo nghĩa rằng thời gian có **tính thao tác (operativ)**, gắn liền với động tác “đếm”. Thời gian là một lượng của những đơn vị thời gian mà chuẩn mực của nó không phải là cái Bây giờ mà là quãng thời gian giữa hai điểm-bây giờ (giờ, ngày, tháng, năm...). Nhưng thao tác đếm lại phụ thuộc vào một “quan năng” đếm, tức vào chủ thể. (Vật lý học, IV, 14.223a). Do đó, **Aristote** đi đến kết luận: Thời gian không phải có được là nhờ có “tâm thức” (Aristote gọi là “linh hồn”), cũng không phải “có sẵn” một cách tiền lập ở trong đó, nhưng cũng không thể có thời gian nếu không có thao tác đếm của tâm thức. Tóm lại, đối diện với những “nan đề”, Aristote tránh không đi vào định nghĩa **bản chất** của không gian-thời gian mà chỉ đi tới một định nghĩa đơn thuần có tính **vật lý** như một **khái niệm thao tác (operativ)**. Ngày nay, trong thực tiễn nghiên cứu khoa học, người ta cũng thường chọn cách làm này hơn là đi vào việc định nghĩa bản chất của không gian-thời gian.

CHÚ GIẢI DẪN NHẬP

7 LÔ GÍC HỌC SIÊU NGHIỆM (B75-B90)

Cuối phần Cảm năng học siêu nghiệm, Kant tỏ ra hài lòng vì đã tìm được các yếu tố tiên nghiệm đầu tiên tạo nên **trụ cột thứ nhất** của nhận thức: **không gian và thời gian**. Đồng thời Kant cũng đã đi được bước đầu tiên để trả lời câu hỏi về khả thể của **“phán đoán tổng hợp tiên nghiệm”** (B19). Nếu không gian-thời gian là những mô thức tiên nghiệm của trực quan cảm tính, thì Kant bắt đầu giải thích được khả thể của những phán đoán vừa tiên nghiệm vừa tổng hợp: là **“tiên nghiệm”**, trong chừng mực những phán đoán là đúng khi chúng dựa trên mối quan hệ với trực quan tiên nghiệm trong đó mọi dữ kiện thường nghiệm được sắp xếp lại; là **“tổng hợp”**, trong chừng mực chúng là đúng không phải chỉ nhờ vào việc “phân tích” đơn thuần những khái niệm do chúng kết hợp lại, mà nhờ vào mối quan hệ (tổng hợp) với trực quan thuần túy về không gian và thời gian.

Nhiệm vụ kế tiếp là khảo sát về **giác tính (Verstand)** để tìm ra các “vật liệu” tiên nghiệm cho **trụ cột thứ hai**: các **khái niệm thuần túy (các phạm trù)** của giác tính. Nói cách khác, sau khi xem xét vai trò của những **mô thức tiên nghiệm** của cảm năng, bây giờ phải xem xét vai trò của những **mô thức tiên nghiệm** của giác tính để hình thành **trọng vẹn** khả thể của phán đoán tổng hợp tiên nghiệm. Trọng tâm của phần này là nhằm giải thích nguồn gốc, ý nghĩa và phạm vi sử dụng “hợp pháp” của các **phạm trù**, tức của các khái niệm phổ biến và nền móng vốn là bộ khung cho tư duy siêu hình học nói chung. Do đó, phần “khẳng định” phạm vi hiệu lực của chúng (Phân tích pháp siêu nghiệm) và phần “phủ định” tham vọng “vượt rào” của chúng (Biện chứng pháp siêu nghiệm) là góp phần trả lời câu hỏi chủ yếu của toàn bộ công cuộc phê phán: Siêu hình học có thể có được hay không? Và nếu có, chỉ có thể có được **như thế nào?**

Môn học mới mẻ bao gồm cả hai phần trên đây được Kant đặt tên là **“Lô-gíc học siêu nghiệm”**. Vậy, **“lô-gíc học siêu nghiệm”** là gì? Nó khác với Lô-gíc học thông thường ở chỗ nào? Mục 7 này tìm hiểu vấn đề đó, trước khi ta cùng Kant lần theo **“các manh mối”** để tìm ra những phạm trù ở mục 8.

- 7.1 Kant dẫn nhập vào phần Lô-gíc học siêu nghiệm giống cùng một kiểu như đã dẫn nhập vào phần Cảm năng học siêu nghiệm trước đây (B33), đó là: khẳng định (mà không luận giải) **tính hai mặt** của các quan năng biểu tượng của con người: cảm năng và giác tính; tính thụ nhận và tính tự khởi. Thoạt nhìn, đây là cách phân biệt quen thuộc của tâm lý học thường nghiệm: quan năng thụ nhận – nhờ đó ta tiếp thu những ấn tượng – được phân biệt với quan năng tích cực, tự khởi nhờ đó ta hình thành những khái niệm. Tuy nhiên, chỗ **độc đáo** và mới mẻ của Kant là gán cho mỗi quan năng một **mô thức** riêng biệt, tức **phương thức** khác nhau để nối kết và sắp xếp những dữ kiện của biểu tượng. Và như thế, những quan năng không còn được xét theo nghĩa tâm lý học thường nghiệm nữa mà theo nghĩa **siêu nghiệm** (B25, B80, xem: Chú giải 3.5.1): tức xét những điều kiện khả thể của nhận thức tiên nghiệm về đối tượng.

Một mặt, những mô thức của cảm năng (không gian-thời gian) là phương thức để sắp xếp cái đa tạp (Mannigfaltigkeiten B34) của cảm giác thành trực quan về đối tượng (= thành những biểu tượng “trực tiếp và cá biệt”, B377). Mặt khác, những đối tượng phải được **suy tưởng** mới trở thành những biểu tượng “phổ biến và được phân tư”. Nói cách khác, nhờ những mô thức của cảm năng, cái đa tạp cảm tính được nối kết và sắp xếp **vào trong** trực quan, còn những mô thức của giác tính sẽ giúp cho những đối tượng nói chung được suy tưởng **vào dưới** những khái niệm. Theo Kant, bất kỳ nhận thức nào về đối tượng cũng cần **sự hợp tác** thiết yếu ấy của cả **hai loại** “mô thức”. Đó chính là lý do phải hình thành môn **Lô-gíc học siêu nghiệm, tức là môn học về những quy luật tiên nghiệm của giác tính, trong chừng mực sự hợp tác của chúng với những quy luật tiên nghiệm của cảm năng có thể đặt nền móng cho khả thể của nhận thức tiên nghiệm về đối tượng.**

Nội dung trên đây sẽ dễ hiểu hơn khi Kant so sánh giữa Lô-gíc học siêu nghiệm với Lô-gíc học thông thường.

- 7.2 Kant gọi Lô-gíc học thông thường (có từ thời Aristote) là Lô-gíc học phổ biến (tổng quát); hay Lô-gíc học phổ biến và **thuần túy** và đôi khi cũng gọi là Lô-gíc học **hình thức** (B170).

Lô-gíc học được định nghĩa là “khoa học về những quy tắc [hay quy luật: *Regeln*] của tư duy (giác tính) nói chung” (B76), gồm hai loại: lô-gíc học phổ biến và lô-gíc học như là phương pháp luận của các khoa học riêng lẻ. Lô-gíc học phổ biến, đến lượt nó, lại chia làm hai: “thuần túy” và “ứng dụng” (“ứng dụng” theo nghĩa đặc biệt của Kant là nghiên cứu những vấn đề tâm lý học thường nghiệm, chẳng hạn sự can thiệp của trí tưởng tượng và xu hướng vào việc sử dụng “thuần túy”). Khi phân biệt như vậy, Kant cốt nhấn mạnh **hai** đặc điểm chủ yếu:

- Lô-gíc học phổ biến, thuần túy (= hình thức) “chỉ làm việc với **mô thức đơn thuần** của tư duy”.
- “không rút ra bất cứ điều gì từ tâm lý học” (B78)

Trước hết, “**mô thức đơn thuần của tư duy**” là gì? “Mô thức” là cái đối lập lại với “**chất liệu**” (*Materie*), tức với **nội dung**, với **đối tượng** của tư duy. **Mô thức của tư duy** thể hiện trên **bốn** lãnh vực: (xem: **Kant**, Các bài giảng về Lô-gíc học. Toàn tập, tập IX, 91-139).

- “mô thức” của **khái niệm** là tính phổ biến của chúng.
- “mô thức” của **phán đoán** là phương thức đặc thù nối kết những biểu tượng (trực quan hoặc khái niệm).
- “mô thức” của **suy luận**, tức quy tắc rút ra kết luận (*consequentia*) từ những tiền đề.
- “mô thức” của một môn **khoa học** là sự thống nhất có hệ thống dựa theo những quy tắc phổ biến của ba lãnh vực trên.

Vậy, khi nói rằng Lô-gíc học phổ biến, thuần túy chỉ liên quan đến “mô thức đơn thuần của tư duy”, Kant muốn nói rằng Lô-gíc học chỉ nghiên cứu những

quy tắc của việc nối kết những khái niệm (trong phán đoán, suy luận, hệ thống khoa học) về mặt đơn thuần “hình thức”, với tư cách là những biểu tượng “phổ biến và phản tư”, trừu tượng hoá “khỏi mọi **nội dung** của nhận thức, tức khỏi mọi mối quan hệ của nhận thức **với đối tượng**” (B79). “Trừu tượng hóa khỏi mọi nội dung” có nghĩa là Lô-gíc học không cần biết sự vật nào hoặc đặc điểm nào của sự vật được hình dung trong khái niệm (ví thế, từ thời Aristote, khái niệm – trong lô-gíc học – có thể được biểu thị bằng ký hiệu hay mẫu tự như S, P, Q...). Trái lại, nó chỉ quan tâm giải thích việc ta **phải** tư duy **như thế nào** để tư duy có thể **nhất trí** với chính nó, nghĩa là, để cho việc nối kết những khái niệm của ta không dẫn đến mâu thuẫn và kết luận được rút ra là có căn cứ, hợp quy tắc lô-gíc.

7.3 Trong khi đó, **Lô-gíc học siêu nghiệm** lại quan tâm nghiên cứu **nội dung** của tư duy, trong chừng mực tư duy “có thể quan hệ với đối tượng một cách tiên nghiệm”, vì thế, còn được gọi là **Lô-gíc học chất thể (materiale Logik)**, một nỗ lực bắt thành từ F. Bacon qua Descartes tới Leibniz và Lambert:

- Trước hết, khi đã đề ra môn Lô-gíc học siêu nghiệm, Kant chỉ còn gọi môn Lô-gíc học “phổ biến, **thuần túy**” là “Lô-gíc học phổ biến” thôi (B79, 102) mà không cần dùng chữ “thuần túy” nữa, bởi lẽ cả hai: Lô-gíc học siêu nghiệm lẫn Lô-gíc học phổ biến, tuy khác nhau cơ bản, nhưng có **điểm chung giống nhau** là đều “**thuần túy**” cả, tức “không vay mượn chút gì từ tâm lý học”: cả hai đều trừu tượng hóa khỏi việc **mô tả** theo kiểu tâm lý học-thường nghiệm về **hoạt động** của tư duy để chỉ tập trung nghiên cứu những quy tắc phổ biến của việc “**ta phải suy tưởng như thế nào**”.
- Lô-gíc học siêu nghiệm xét về nội dung, vậy “**nội dung của tư duy**” hay **của khái niệm** là gì? Theo Kant, “**nội dung**” (**Inhalt**) của một khái niệm là “**khái niệm bộ phận**” (**Teilbegriff**) được chứa đựng trong biểu tượng về sự vật, chẳng hạn khái niệm “màu đỏ” là một “biểu tượng bộ phận” có chung cho những biểu tượng của ta về màu cờ, màu máu, về quả cà chua, quả dâu... (Lô-gíc học §7, IX 95). Đây là những “biểu tượng bộ phận” có được nhờ sự vật **tác động** đến cảm năng của ta thông qua giác quan. Nhưng, nếu Cảm năng học siêu nghiệm đã chứng minh rằng quan năng cảm tính cung cấp cho ta những phương cách **tiên nghiệm** để sắp xếp cái đã tạt vào trong trực quan, thì bây giờ câu hỏi là phải chăng trong số những khái niệm của ta cũng có thể có **một số khái niệm (bộ phận)** không bắt nguồn từ sự tác động của sự vật mà bắt nguồn một **cách tiên nghiệm** do phương cách của chính riêng ta để **suy tưởng** về sự vật tương ứng với mô thức tiên nghiệm của cảm năng. Nghiên cứu vấn đề này chính là nhiệm vụ cũng của một môn Lô-gíc học, tức của một “môn học về những quy tắc của giác tính” (B76) nhưng có tính cách **siêu nghiệm**, bởi việc nghiên cứu ấy nhằm chứng minh rằng: “có và bằng cách nào [một số] khái niệm [thuần túy của giác tính] được áp dụng và có thể được áp dụng một cách đơn thuần **tiên nghiệm**” (B80). (ý tưởng và đề án về “**Lô-gíc học siêu nghiệm**” này của Kant gây ảnh hưởng lớn và trực tiếp đến các triết gia sau Kant. “**Khoa học lô-gíc**” biện chứng-tư biện của **Hegel** có thể nói là

sự tiếp thu và thực hiện triệt để ý tưởng này khi **Hegel** mang lại cho **Lô-gíc học siêu nghiệm** nền tảng mới: nền tảng bản thể học (ontologisch)).

7.4 Cả hai môn, Lô-gíc học phổ biến (hình thức) lẫn Lô-gíc học siêu nghiệm đều được chia làm hai phần: **Phân tích pháp (Analytik)** và **Biện chứng pháp (Dialektik)** (B82, 87). Sự phân chia này dựa trên căn cứ nào?

- Kant gọi phần **Phân tích pháp** của Lô-gíc học phổ biến (thuật ngữ “Phân tích pháp” – Analytik – do Kant mượn của Aristote) là phần trình bày “những quy tắc tất yếu và phổ quát của giác tính” (B84), còn **Biện chứng pháp** là sự **lạm dụng** môn Lô-gíc học một cách “ảo tưởng và lừa bịp”. Sự lạm dụng thể hiện ở chỗ: biến những gì chỉ đơn thuần là một **Bộ chuẩn tắc (Kanon)** – tức một bộ gồm những quy tắc để hướng dẫn việc suy tưởng đúng đắn, trong khi **nội dung** của suy tưởng phải **được mang lại** từ bên ngoài giác tính – thành một **Bộ công cụ (Organon)** để tạo ra nhận thức khách quan bằng cách chỉ sử dụng đơn thuần những quy luật của bản thân môn Lô-gíc học (B85). Theo Kant, đó chính là sự “lạm dụng” của Siêu hình học duy lý, chẳng hạn khi **Wolff** và **Baumgarten** (trường phái **Leibniz**) đã “chứng minh” nguyên tắc túc lý (nguyên tắc về nguyên nhân đầy đủ, tức nguyên tắc nhân quả) bằng cách áp dụng nguyên tắc [loại trừ] mâu thuẫn của Lô-gíc học vào cho một khái niệm **suông** là khái niệm “**tồn tại**” (latinh: **ens**) và triển khai toàn bộ hệ thống siêu hình học theo cùng phương pháp ấy. (Xem: **C. Wolff**: *Philosophia prima*; **Baumgarten**: *Metaphysica*).
- Trong tinh thần ấy, Kant sử dụng thuật ngữ Phân tích pháp và Biện chứng pháp cho Lô-gíc học **siêu nghiệm**. Ở đây, Phân tích pháp sẽ bị lạm dụng để trở thành Biện chứng pháp khi **điều kiện cảm tính** – chỉ nhờ đó tư duy thuần túy về đối tượng mới có thể có được – bị xem thường và gạt bỏ để lý tính chỉ “phiêu lưu” giữa những khái niệm suông. Chỉ đơn thuần dựa vào những khái niệm thuần túy (những phạm trù) của giác tính (mà không có chất liệu của cảm năng) hòng tạo ra tri thức thì cũng mắc phải sai lầm như trong trường hợp lạm dụng lô-gíc học phổ biến. Vạch rõ sai lầm và phát hiện **nguồn gốc** của sai lầm ở ngay trong bản tính tự nhiên của lý tính là công việc của phần Biện chứng pháp siêu nghiệm (tức phần hai của Lô-gíc học siêu nghiệm). Tóm lại, Lô-gíc học siêu nghiệm sẽ gồm có hai phần:
 - Phần đầu, “**Phân tích pháp siêu nghiệm**” là “**Lô-gíc học về chân lý**” (B87) gồm hai phần nhỏ: “**Phân tích pháp các khái niệm**” và “**Phân tích pháp các nguyên tắc**” làm nhiệm vụ tháo rời (phân tích) các yếu tố tiên nghiệm của giác tính để cùng với các mô thức thuần túy của cảm năng (không gian, thời gian) có thể quan hệ với đối tượng, làm cho nhận thức khách quan có thể hình thành được.
 - Phần sau, “**Biện chứng pháp siêu nghiệm**” là “**Lô-gíc học về ảo tượng**” (**Logik des Scheins**) (B86) cho thấy lý tính nhất định sẽ rơi vào mâu thuẫn, bế tắc vì chỉ có được những “nhận thức” giả tạo khi nó muốn vượt qua ranh giới của kinh nghiệm khả hữu là phạm vi và

mảnh đất “dụng võ” thực sự và duy nhất của các yếu tố tiên nghiệm trên đây. Phần đầu độ 200 trang, phần sau ngót 400 trang.

- 7.5 Ta đã biết thế nào là “phân tích” theo nghĩa “tháo rời”, nên sẽ bắt đầu đi vào **“Phân tích pháp siêu nghiệm”**: **bộ xương sống của nhận thức**. Những gì Kant đã làm với “Cảm năng”, ông cũng sẽ làm như vậy với giác tính, tức với quan năng suy tưởng, tư duy. Trước đây, ông đi tìm những nguyên tắc tiên nghiệm của tri giác, bây giờ ông đi tìm chúng trong tư duy. Nhiệm vụ là tìm ra các mô thức và các nguyên tắc của giác tính thỏa ứng 4 đặc điểm sau:

- a) không lệ thuộc vào kinh nghiệm
- b) không thuộc về cảm năng
- c) là những mô thức và nguyên tắc nền tảng, căn nguyên chứ không phải là phái sinh (tức được rút ra từ cái cao hơn) và phức hợp (tức do nhiều cái hợp lại), và
- d) phải hoàn chỉnh, bao quát toàn bộ lãnh vực của giác tính thuần túy dưới dạng một bảng “danh mục” đầy đủ (B89).

Làm sao phát hiện được các mô thức và nguyên tắc tư duy thuần túy ấy? Phải dò tìm theo các **manh mối**, tức đi đường vòng thông qua các **phán đoán**. Kant hỏi: Khi tư duy (suy tưởng), thực chất là ta làm việc gì? Trả lời: là **Hiểu** và **Hiểu tức là phán đoán; muốn phán đoán thì phải thông qua các khái niệm và nguyên tắc**. Đó là tóm tắt những công việc của các phần sau đây.